



niǔ dòng

扭动

verb · to twist; to wriggle

Example Sentences

shé zài dì shàng niǔ dòng

蛇在地上扭动。

The snake wriggled on the ground.

tā suí zhe yīn yuè qīng qīng niǔ dòng shēn tǐ

她随着音乐轻轻扭动身体。

She gently twisted her body to the music.

Trace each character, then write the word on your own.

扭扭扭扭扭扭扭扭扭扭

动 动 动 动 动 动 动 动 动